

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11 - 13
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	14 - 16
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	18 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mạc Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Tầng 1&3, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: 681 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư số 334/2016/TT-BTC) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2543-2014-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		600.397.615.155	1.233.003.138.141
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+ 116+117+118+119+122+129)	110		598.837.617.400	1.231.718.509.355
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	45.400.859.363	137.888.091.585
1.1. Tiền	111.1		45.400.859.363	86.388.091.585
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	51.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7	120.708.245.910	46.363.054.577
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7, 8	115.300.000.000	80.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7, 8	286.862.542.759	519.739.709.586
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	897.376.000	897.376.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(16.674.030.821)	(16.467.824.161)
7. Các khoản phải thu	117	8	43.496.864.561	181.595.986.759
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		40.004.500.000	78.791.136.300
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.492.364.561	102.804.850.459
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.492.364.561	102.804.850.459
8. Trả trước cho người bán	118	8	111.553.170	971.653.200
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	176.000.000	10.368.200.000
10. Các khoản phải thu khác	122	8	2.596.371.069	269.900.426.420
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(38.164.611)	(38.164.611)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134)	130		1.559.997.755	1.284.628.786
1. Tạm ứng	131		314.324.000	83.205.760
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.048.700.083	1.004.449.354
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		196.973.672	196.973.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		23.706.154.296	10.481.129.135
I. Tài sản cố định	220		17.235.046.645	5.427.219.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.182.327.869	121.761.179
- Nguyên giá	222		17.452.175.321	5.293.877.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.269.847.452)	(5.172.115.902)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.052.718.776	5.305.458.444
- Nguyên giá	228		12.887.691.248	9.813.991.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.834.972.472)	(4.508.532.804)
II. Tài sản dài hạn khác	250		6.471.107.651	5.053.909.512
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	681.707.403	1.764.509.264
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	5.774.400.248	3.274.400.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		624.103.769.451	1.243.484.267.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		139.981.797.442	780.077.872.452
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		139.981.797.442	780.077.872.452
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	74.566.194.138	220.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		74.566.194.138	220.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	-	400.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		15.457.267.500	2.482.289.800
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		228.000.000	373.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	1.060.446.216	4.426.120.671
6. Phải trả người lao động	323		3.718.916.804	4.280.032.450
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		323.839.178	338.735.929
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	2.961.832.045	118.857.149.576
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	38.279.514.721	26.363.743.836
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.385.786.840	2.956.800.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		484.121.972.009	463.406.394.824
I. Vốn chủ sở hữu	410		484.121.972.009	463.406.394.824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		829.800.870	829.800.870
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15.700.221.396	11.198.474.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	167.591.949.743	151.378.119.858
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		167.591.949.743	151.378.119.858
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		624.103.769.451	1.243.484.267.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		20.294.500.000	179.439.100.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		20.294.000.000	179.439.100.000
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		500.000	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009		2.530.000	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		2.530.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		113.489.620.000	19.339.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán (đơn vị)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		316.426.331	397.309.102
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		303.915.003	375.303.963
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		415.922	724.623
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		7.920.800	9.694.047
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		4.174.606	11.586.469
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		3.217.093	411.434
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		3.028.563	406.434
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		188.530	5.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		127.931.348.417	244.053.133.096
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	27.1	122.713.553.814	243.858.012.580
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	27.1	5.217.794.603	195.120.516
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.459.286.176	89.909.394
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		758.508.427	105.211.122
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27.2	127.412.786.738	198.804.857.927
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		127.412.786.738	198.804.857.927
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		548.740.000	11.931.700
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.2	-	25.417.500



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		8.357.691.995	58.603.316.738
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.1</i>	<i>20.1</i>	<i>6.765.919.833</i>	<i>58.599.489.898</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>	<i>7</i>	<i>1.250.399.128</i>	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.3</i>	<i>20.2</i>	<i>341.373.034</i>	<i>3.826.840</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	20.2	5.777.187.019	10.516.811.984
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.2	63.622.533.545	74.364.278.089
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.3	49.364.510.450	44.241.102.452
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	20.3	24.085.300.000	16.300.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	20.3	4.259.981.061	14.675.822.731
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.3	1.595.273.639	1.637.090.555
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	20.3	2.185.515.702	7.680.701.345
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+09+11)	20		159.247.993.411	228.019.123.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		5.723.667.184	12.380.514.879
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	20.1	5.723.667.184	11.559.323.238
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		-	821.191.641
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.456.605.788	13.568.525.320
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		415.385.330	1.629.841.840
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	58.814.971.086	46.359.633.636
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		2.853.932.304	2.405.160.733
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		23.242.709.723	24.305.007.991
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.529.600.073	1.685.243.259
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		5.809.091	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+29+30+32)	40		96.042.680.579	102.333.927.658

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	22	2.143.976.714	3.462.296.792
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		2.143.976.714	3.462.296.792
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		24.563.145.410	57.601.431.276
4.2. Chi phí tài chính khác	55		432.589.119	460.003.299
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60	23	24.995.734.529	58.061.434.575
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	24	12.614.688.978	12.743.590.041
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)				
	70		27.738.866.039	58.342.468.412
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		543.518	8.875.131
7.2. Chi phí khác	72		110.126.097	366.030.165
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(109.582.579)	(357.155.034)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
	90		27.629.283.460	57.985.313.378
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		27.629.283.460	57.985.313.378
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100		5.563.182.085	12.967.840.372
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	5.563.182.085	12.967.840.372
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)				
	200		22.066.101.375	45.017.473.006
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		22.066.101.375	45.017.473.006
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	26	691	1.443



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	27.629.283.460	57.985.313.378
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.522.844.393	1.955.552.745
- Các khoản dự phòng	04	206.206.660	14.389.716.961
- Chi phí lãi vay	06	24.563.145.410	57.601.431.276
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(71.776.573.227)	(88.347.213.705)
- Dự thu tiền lãi	08	(3.492.364.561)	(102.804.850.459)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(19.347.457.865)	(59.220.049.804)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(74.345.191.333)	137.355.941.650
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(34.800.000.000)	70.420.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	232.877.166.827	(145.673.863.070)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	112.272.286.149
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	38.786.636.300	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	3.492.364.561	99.707.882.659
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	10.192.200.000	(10.278.055.872)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	267.304.055.351	3.414.466.540
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	628.981.790	(521.626.025)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(13.737.658)	113.606.982
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.038.551.132	437.469.433
- Thuế TNDN đã nộp	43	(7.852.221.754)	(14.490.252.994)
- Lãi vay đã trả	44	(140.444.725.283)	(67.643.655.882)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	12.829.977.700	2.521.020.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(14.896.751)	338.735.929
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.076.634.786)	154.376.842
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(561.115.646)	(2.892.699.793)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	11.915.770.885	(33.319.780.260)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(3.421.537.540)	(2.493.579.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	297.188.185.930	90.202.222.680

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(15.439.168.500)	(1.436.440.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	65	171.197.556.210	67.618.029.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	155.758.387.710	66.181.589.101
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	622.265.704.972	270.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.167.699.510.834)	(350.996.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(545.433.805.862)	(80.996.450.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(92.487.232.222)	75.387.361.781
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	137.888.091.585	62.500.729.804
- Tiền	101.1	86.388.091.585	62.500.729.804
- Các khoản tương đương tiền	101.2	51.500.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	45.400.859.363	137.888.091.585
- Tiền	103.1	45.400.859.363	137.888.091.585

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(116.121.784.679)	82.180.145.060
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.634.537.717.800	14.983.569.134.332
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14.750.659.502.479)	(14.901.388.989.272)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(116.121.784.679)	82.180.145.060
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	244.053.133.096	161.872.988.036
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	243.858.012.580	161.010.295.452
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	195.120.516	862.692.584
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	127.931.348.417	244.053.133.096
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	122.713.553.814	243.858.012.580
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	5.217.794.603	195.120.516


Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Năm 2015		Năm 2016		Số cuối năm		Đơn vị: VND
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		829.800.870	829.800.870	-	-	-	-	829.800.870	829.800.870	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.401.187.894	11.198.474.096	5.797.286.202	-	4.501.747.300	-	11.198.474.096	15.700.221.396	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19	113.897.118.914	151.378.119.858	45.017.473.006	7.536.472.062	22.066.101.375	5.852.271.490	151.378.119.858	167.591.949.743	
		113.897.118.914	151.378.119.858	45.017.473.006	7.536.472.062	22.066.101.375	5.852.271.490	151.378.119.858	167.591.949.743	
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện										
Cộng		420.128.107.678	463.406.394.824	50.814.759.208	7.536.472.062	26.567.848.675	5.852.271.490	463.406.394.824	484.121.972.009	



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 02 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 và chi nhánh Hà Nội tại tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 123 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC"), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC"), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

Luật Kế toán 2016 hiện chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	45.374.091.548	86.386.991.585
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.767.815	1.100.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	51.500.000.000
	45.400.859.363	137.888.091.585

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của công ty chứng khoán	68.225.330	775.993.407.476
Cổ phiếu	68.225.330	775.993.407.476
Của nhà đầu tư	2.746.263.392	31.196.536.184.000
Cổ phiếu	2.746.263.392	31.196.536.184.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết				
MBB	15.405.795.322	15.405.795.322	-	-
BCG	11.859.961.244	10.230.813.840	-	-
VCS	19.672.900	19.672.900	-	-
VCG	12.880.200	10.800.000	-	-
KLF	4.961.600	2.412.000	-	-
VIC	3.654.246	3.654.246	7.411.958.220	7.411.958.220
HPG	2.444.761	2.444.761	15.609.600	14.541.600
SCR	1.215.819	1.215.819	4.296.117.600	4.296.117.600
REE	596.595	596.595	4.422.555.386	3.780.050.400
HCM	189.704	136.000	9.864.857.325	8.008.462.000
ITA	68.694	55.860	1.940.025.867	1.680.022.400
ITC	-	-	3.592.260.000	3.461.724.000
Khác	130.727.828	115.671.857	62.995.887	54.204.824
Cổ phiếu chưa niêm yết				
MSB (*)	93.266.076.997	93.266.076.997	14.756.674.692	14.756.674.692
Tổng cộng	120.708.245.910	119.059.346.197	46.363.054.577	43.463.755.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
BTL	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000
Tổng cộng	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank)	65.300.000.000	không áp dụng	80.500.000.000	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (**)	50.000.000.000	không áp dụng	-	không áp dụng
Tổng cộng	115.300.000.000		80.500.000.000	
Các khoản cho vay và phải thu				
Cho vay hoạt động	233.075.433.878	không áp dụng	436.034.472.449	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	53.787.108.881	không áp dụng	83.705.237.137	không áp dụng
Tổng cộng	286.862.542.759		519.739.709.586	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không thu thập được các thông tin tin cậy để xác định giá trị thị trường của mã cổ phiếu này làm cơ sở để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn.

(**) Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay thấu chi tại BIDV (xem Thuyết minh số 13).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

Cơ sở lập dự phòng năm nay					Mức trích	
STT	Tài sản tài chính	Số lượng Đơn vị	Giá trị số sách kế toán VND	Giá trị thị trường cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm VND	lập/hoàn nhập dự phòng trong năm VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		120.708.245.910	119.059.346.197	(2.899.298.841)	1.250.399.128
1	MBB	1.100.434	15.405.795.322	15.405.795.322	-	-
2	BCG	2.017.912	11.859.961.244	10.230.813.840	(1.629.147.404)	(1.629.147.404)
3	VCG	800	12.880.200	10.800.000	(2.080.200)	(2.080.200)
4	KLF	1.005	4.961.600	2.412.000	(2.549.600)	(2.549.600)
5	HPG	763	2.444.761	2.444.761	(1.068.000)	1.068.000
6	ITC	-	-	-	(130.536.000)	130.536.000
7	HCM	5	189.704	136.000	(53.704)	1.856.341.621
8	ITA	14	68.694	55.860	(12.834)	259.990.633
9	REE	30	596.595	596.595	-	642.504.986
10	Cổ phiếu khác cần lập dự phòng	4.990	155.270.793	140.214.822	(15.055.971)	(11.567.819)
11	Cổ phiếu khác cần hoàn nhập dự phòng	-	-	-	(5.302.911)	5.302.911
12	Cổ phiếu khác không cần lập dự phòng	11.324.962	93.266.076.997	93.266.076.997	-	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		115.300.000.000	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn			115.300.000.000	không áp dụng		
III	Các khoản cho vay và phải thu		286.862.542.759	-	(13.568.525.320)	(1.456.605.788)
Cho vay hoạt động margin			233.075.433.878	không áp dụng	(13.568.525.320)	(1.456.605.788)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán			53.787.108.881	không áp dụng	-	-
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		897.376.000	897.376.000	-	-
BTL		24.000	897.376.000	897.376.000	-	-
Tổng cộng			523.768.164.669	119.956.722.197	(16.467.824.161)	(206.206.660)



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	40.004.500.000	78.791.136.300
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.492.364.561	102.804.850.459
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.324.133.333	1.926.077.778
Dự thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	77.061.568.056
Dự thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	13.580.516.664
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	2.168.231.228	10.236.687.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.300.000.000	80.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	-	-
4. Phải thu các khoản cho vay	286.862.542.759	519.739.709.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản cho vay không có khả năng thu hồi vốn</i>	15.025.131.108	13.568.525.320
5. Trả trước cho người bán	111.553.170	971.653.200
6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	176.000.000	10.368.200.000
7. Các khoản phải thu khác	2.596.371.069	269.900.426.420
Các khoản ủy thác đầu tư	-	251.070.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	15.700.000.000
Khác	2.596.371.069	3.130.426.420
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	38.164.611	38.164.611
	448.543.331.559	1.063.075.975.965

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.048.700.083	1.004.449.354
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.048.700.083	1.004.449.354
Chi phí trả trước dài hạn	681.707.403	1.764.509.264
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	231.153.035	634.748.282
- Chi phí trả trước dài hạn khác	450.554.368	1.129.760.982
Tổng cộng	1.730.407.486	2.768.958.618

10. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.293.877.081
- Mua trong năm	12.365.468.500
- Giảm khác	(207.170.260)
Số dư cuối năm	17.452.175.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.172.115.902
- Khấu hao trong năm	1.196.404.725
- Giảm khác	(98.673.175)
Số dư cuối năm	6.269.847.452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	121.761.179
Tại ngày cuối năm	11.182.327.869

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.086.706.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.958.797.621 VND).

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	9.813.991.248
- Mua trong năm	3.073.700.000
Số dư cuối năm	12.887.691.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.508.532.804
- Khấu hao trong năm	2.326.439.668
Số dư cuối năm	6.834.972.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	5.305.458.444
Tại ngày cuối năm	6.052.718.776

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.038.609.833 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 552.023.833 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.286.337.219	2.967.304.884
Tiền lãi phân bổ trong năm	368.063.029	187.095.364
	5.774.400.248	3.274.400.248

13. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	%	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6,5	220.000.000.000	370.000.000.000	590.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,3	-	102.265.704.972	77.699.510.834	24.566.194.138
Ngân hàng TNHH Indovina	8,5	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tổng cộng		220.000.000.000	522.265.704.972	667.699.510.834	74.566.194.138

Hợp đồng thấu chi với hạn mức 49,95 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. Thời hạn thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay. Mục đích thấu chi dùng để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động. Khoản thấu chi được đảm bảo bằng 03 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với giá trị 50 tỷ VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng 50 tỷ VND với Ngân hàng TNHH Indovina. Thời hạn các khoản vay theo từng Giấy cam kết trả nợ, nhưng không quá 364 ngày, lãi suất được ấn định theo từng giấy cam kết trả nợ. Mục đích của khoản tín dụng để tài trợ đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Đây là khoản vay tín chấp.

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Trái phiếu	Lãi suất	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	9,0	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6,4	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	7,0	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng cộng		400.000.000.000	100.000.000.000	500.000.000.000	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.314.892.388	5.563.182.085	7.852.221.754	25.852.719
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.150.276	19.722.140.305	20.789.333.448	998.957.133
Các loại thuế khác	45.078.007	330.899.118	340.340.761	35.636.364
Cộng	4.426.120.671	25.616.221.508	28.981.895.963	1.060.446.216

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	649.305.555	366.666.667
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	-	116.261.388.888
Trích trước lãi đặt cọc môi giới phải trả	654.836.843	557.666.716
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán	613.440.236	1.087.099.455
Chi phí phải trả khác	1.044.249.411	584.327.850
	2.961.832.045	118.857.149.576

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng đặt cọc môi giới (i)	36.829.986.869	20.974.168.166
Đặt cọc mua bán cổ phần	-	107.406.386
Cổ tức trả hộ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	379.171.827	2.753.635.918
Khác	1.070.356.025	2.528.533.366
	38.279.514.721	26.363.743.836

- (i) Đây là các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán ngắn hạn được ký kết với khách hàng. Theo hợp đồng, Công ty sẽ tìm kiếm đối tác có nhu cầu bán các loại chứng khoán với đặc điểm và nội dung theo yêu cầu của khách hàng. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, khách hàng đặt cọc cho Công ty một khoản tiền nhất định. Công ty sẽ thu phí môi giới chứng khoán theo tỷ lệ trên tổng giá trị chứng khoán giao dịch thành công thông qua môi giới. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng do khách hàng không có nhu cầu tiếp tục mua chứng khoán và Công ty chưa hoàn thành nghĩa vụ môi giới chứng khoán, Công ty sẽ trả lại số tiền đặt cọc và tiền lãi trên số tiền đặt cọc và số ngày thực tế giữ số tiền đặt cọc với lãi suất quy định trong hợp đồng.

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	151.378.119.858	113.897.118.914
Lãi đã thực hiện năm nay	22.066.101.375	45.017.473.006
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.501.747.300)	(5.797.286.202)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	(1.350.524.190)	(1.739.185.860)
	167.591.949.743	151.378.119.858

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2016. Ngoài ra, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án không trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
		đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	5.861.252	77.635.583.100	72.201.448.099	5.434.135.001	57.389.934.085
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.011.333	58.607.644.246	57.275.859.414	1.331.784.832	1.209.555.813
3	Trái phiếu niêm yết	1.100.000	112.031.700.000	112.031.700.000	-	-
			248.274.927.346	241.509.007.513	6.765.919.833	58.599.489.898

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
		đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.889.930	62.661.234.100	68.336.921.984	(5.675.687.884)	(6.070.663.830)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	11.000.000	84.447.000.000	84.448.609.300	(1.609.300)	(5.488.659.408)
3	Trái phiếu niêm yết	1.160.000	128.869.970.000	128.903.380.000	(33.410.000)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	810.000	84.712.230.000	84.725.190.000	(12.960.000)	-
			360.690.434.100	366.414.101.284	(5.723.667.184)	(11.559.323.238)

20.2 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ, PHẢI THU VÀ CHO VAY, SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	341.373.034	3.826.840
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>341.373.034</i>	<i>3.826.840</i>
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	63.622.533.545	74.364.278.089
Từ tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	5.777.187.019	10.516.811.984
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.777.187.019</i>	<i>10.516.811.984</i>
	69.741.093.598	84.884.916.913

20.3 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

21. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	10.701.891.341	9.699.321.364
Chi phí quản lý nghiệp vụ môi giới	48.113.079.745	36.660.312.272
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>32.273.242.956</i>	<i>26.292.527.244</i>
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	<i>661.916.262</i>	<i>1.284.860.570</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>3.499.347.322</i>	<i>1.931.383.623</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>11.526.033.626</i>	<i>5.633.137.798</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>152.539.579</i>	<i>1.518.403.037</i>
	58.814.971.086	46.359.633.636

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.143.976.714	3.462.296.792
	2.143.976.714	3.462.296.792

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	13.280.611.627	29.132.495.166
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	11.282.533.783	28.468.936.110
Chi phí đầu tư khác	432.589.119	460.003.299
	24.995.734.529	58.061.434.575

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	8.861.398.946	8.547.382.775
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.877.959.075	1.727.858.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.497.071	24.169.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.846.833.886	2.440.180.041
Chi phí bằng tiền khác	5.000.000	4.000.000
	12.614.688.978	12.743.590.041

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.629.283.460	57.985.313.378
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(341.373.034)	(3.826.840)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	528.000.000	963.242.425
Thu nhập chịu thuế	27.815.910.426	58.944.728.963
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.563.182.085	12.967.840.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.563.182.085	12.967.840.372

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (VND)	22.066.101.375	45.017.473.006
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.350.524.190)	(1.739.185.860)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.715.577.185	43.278.287.146
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	691	1.443

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	122.713.553.814	243.858.012.580
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	122.713.553.814	243.858.012.580
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.217.794.603	195.120.516
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.459.286.176	89.909.394
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	758.508.427	105.211.122
	127.931.348.417	244.053.133.096

27.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	127.412.786.738	198.804.857.927
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	127.412.786.738	198.804.857.927
2. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	548.740.000	11.931.700
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	25.417.500
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	25.417.500
	127.961.526.738	198.842.207.127

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	3.895.900.000	3.011.282.457

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC"), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC			Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC			Chênh lệch Thay đổi	
Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	VND	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	VND		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN							
TÀI SẢN							
Tiền	330.457.024.681		Tiền	86.388.091.585		Không bao	
Cộng	330.457.024.681			86.388.091.585		gồm tiền của nhà đầu tư	
Đầu tư ngắn hạn	126.863.054.577		Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	46.363.054.577			
			Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.500.000.000			
Đầu tư chứng khoán dài hạn	897.376.000		Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	897.376.000		Đổi tên/Tách tài khoản	
Cộng	127.760.430.577			127.760.430.577		-	
Phải thu khách hàng	10.616.543.876		Các khoản phải thu	181.595.986.759			
Trả trước cho người bán	1.101.617.200		Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.368.200.000			
Các khoản phải thu khác	372.326.969.003		Các khoản phải thu khác	269.900.426.420			
			Các khoản cho vay	519.739.709.586			
Tài sản ngắn hạn khác	280.179.432		Tạm ứng	83.205.760			
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	598.530.845.886		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.973.672		Đổi tên/Phân loại lại	
			Trả trước cho người bán	971.653.200			
Cộng	982.856.155.397			982.856.155.397		-	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.899.298.841)		Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(16.467.824.161)		Đổi tên/Phân loại lại	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.606.689.931)		Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(38.164.611)			
Cộng	(16.505.988.772)			(16.505.988.772)		-	
Tổng cộng						244.068.933.096	

11 10 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	VND	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VND	
NỢ PHẢI TRẢ		NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán	82.289.800	Phải trả người bán ngắn hạn	2.482.289.800	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	71.913.405.734	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.363.743.836	
Chi phí phải trả	121.257.149.576	Chi phí phải trả ngắn hạn	118.857.149.576	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.820.657.927	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	338.735.929	
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.417.500			
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	11.931.700			
Cộng	392.110.852.237		148.041.919.141	244.068.933.096
VỐN CHỦ SỞ HỮU		VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Vốn chủ sở hữu				
Vốn khác của chủ sở hữu	829.800.870	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	829.800.870	
Quỹ dự phòng tài chính	11.198.474.096	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.198.474.096	
Cộng	12.028.274.966		12.028.274.966	
Tổng cộng				244.068.933.096

Đối tên/Phân
loại lại/ Không
phản ánh phải
trả tiền gửi ký
quỹ của nhà
đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chi tiêu	Năm trước VND	Tên chi tiêu	Năm trước VND	VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
DOANH THU		DOANH THU			
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	81.513.634.238	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	58.603.316.738		
Doanh thu khác	74.750.861.265	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.516.811.984		
		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	74.364.278.089		
		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.637.090.555		
		Thu nhập hoạt động khác	7.680.701.345		
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	3.462.296.792		
Cộng	156.264.495.503		156.264.495.503		Đối tên/Phân loại lại



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Năm trước	Tên chỉ tiêu	Năm trước	VND	
CHI PHÍ	VND	CHI PHÍ	VND		
Chi phí hoạt động kinh doanh	146.826.836.913	Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	12.380.514.879		
		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	13.568.525.320		
		Chi phí hoạt động tự doanh	1.629.841.840		
		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	46.359.633.636		
		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.405.160.733		
		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	24.305.007.991		
		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.685.243.259		
		Chi phí lãi vay	57.601.431.276		
		Chi phí tài chính khác	460.003.299		
Cộng	146.826.836.913		160.395.362.233	(13.568.525.320)	Đổi tên/Phân loại lại
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.312.115.361	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	12.743.590.041		
Cộng	26.312.115.361		12.743.590.041	13.568.525.320	Đổi tên/Phân loại lại



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017